

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
ĐẾN 31/12/2008

I. Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: đồng	
STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	466,081,828,063	337,356,672,778
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	51,045,819,732	23,019,013,243
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	88,000,000,000	31,502,875,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	212,104,861,321	207,787,404,077
4	Hàng tồn kho	104,223,074,593	62,425,475,721
5	Tài sản ngắn hạn khác	10,708,072,417	12,621,904,737
II	Tài sản dài hạn	377,001,203,011	411,611,248,465
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	186,600,750,397	242,024,094,024
	- Tài sản cố định hữu hình	146,612,790,959	136,459,892,328
	- Tài sản cố định vô hình	2,318,560,728	3,421,115,092
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37,669,398,710	102,143,086,604
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	55,455,983,051	38,847,996,393
5	Tài sản dài hạn khác	134,944,469,563	130,739,158,048
III	Tổng cộng tài sản:	843,083,031,074	748,967,921,243
IV	Nợ phải trả	295,806,883,019	236,716,147,348
1	Nợ ngắn hạn	232,717,055,827	143,917,169,382
2	Nợ dài hạn	63,089,827,192	92,798,977,966
V	Vốn chủ sở hữu	535,617,178,290	500,664,836,293
1	Vốn chủ sở hữu	532,285,445,447	497,991,624,194
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250,000,000,000	250,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	145,188,119,554	145,188,119,554
	- Cổ phiếu quỹ	(45,570,000)	(45,570,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	91,270,614,424	101,271,913,458
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45,872,281,469	1,577,161,182
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	3,331,732,843	2,673,212,099
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,331,732,843	2,673,212,099
	- Nguồn kinh phí	-	-

	'- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	11,658,969,765	11,586,937,602
VII	Tổng cộng nguồn vốn:	843,083,031,074	748,967,921,243

II. Kết quả kinh doanh hợp nhất		Đơn vị tính: đồng	
STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LUỸ KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	324,363,982,316	1,689,998,139,868
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	325,448,351	1,771,864,746
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	324,038,533,965	1,688,226,275,122
4	Giá vốn hàng bán	291,361,799,128	1,516,644,598,392
5	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,676,734,837	171,581,676,730
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,886,916,445	28,833,193,286
7	Chi phí tài chính	19,921,709,474	53,200,397,767
8	Chi phí bán hàng	34,466,652,073	126,113,117,848
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,153,437,941	18,860,394,820
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(22,978,148,206)	2,240,959,581
11	Thu nhập khác	(1,850,567,825)	2,327,990,006
12	Chi phí khác	483,236,424	2,541,671,819
13	Lợi nhuận khác	(2,333,804,249)	(213,681,813)
14	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	228,398,051	1,454,249,371
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(25,083,554,404)	3,481,527,139
16	Chi phí thuế TNDN	(3,043,755,980)	474,709,273
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	775,637,685	775,637,685
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(22,815,436,109)	2,231,180,181
	<i>Trong đó: - Lợi ích của Cổ đông của công ty</i>	<i>(22,867,292,321)</i>	<i>1,681,453,020</i>
	<i>- Lợi ích của Cổ đông thiểu số</i>	<i>51,856,212</i>	<i>549,727,161</i>
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)		
20	Cổ tức trên một cổ phiếu		

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2008

Tổng giám đốc công ty